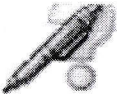


Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Mã ĐVQHNS: 1023864

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 02/07/2024 10:53:42
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tiên Lãng - Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	861.306.000	461.306.000	861.306.000	861.306.000	461.306.000	461.306.000	0	0	0	400.000.000
13	074	00000	0	9.115.000.000	1.367.000.000	9.115.000.000	9.115.000.000	2.417.235.477	4.631.118.486	0	0	0	4.483.881.514
14	074	00000	6.368.860	0	0	0	6.368.860	0	0	0	0	0	6.368.860
Cộng:			6.368.860	9.976.306.000	1.828.306.000	9.976.306.000	9.982.674.860	2.878.541.477	5.092.424.486	0	0	0	4.890.250.374
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dinh Thi Thuong01

Người ký: Hưng Vũ Nguyễn Đức
Ngày ký: 04/07/2024 10:53:42
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tiên Lãng - Hải Phòng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hải
Ngày ký: 02/07/2024 08:50:28
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Người ký: Đỗ Thị Dung
Ngày ký: 03/07/2024 22:48:07
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Mã ĐVQHNS: 1023864

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 10/05/2024
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tiên Lãng - Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.116.810.000	2.190.616.607	1.116.810.000	2.190.616.607
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	82.555.200	169.322.399	82.555.200	169.322.399
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	18.900.000	37.800.000	18.900.000	37.800.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	19.702.800	120.442.537	19.702.800	120.442.537
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	337.032.000	662.941.000	337.032.000	662.941.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	3.780.000	9.720.000	3.780.000	9.720.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	178.578.000	343.701.682	178.578.000	343.701.682
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	237.463.344	465.778.700	237.463.344	465.778.700
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	41.905.296	82.196.239	41.905.296	82.196.239
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	27.870.984	54.662.328	27.870.984	54.662.328
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	13.968.432	27.398.747	13.968.432	27.398.747
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	6.984.216	13.699.375	6.984.216	13.699.375
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	27.576.000	44.190.000	27.576.000	44.190.000
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	32.296.770	50.598.137	32.296.770	50.598.137
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	16.153.200	22.894.200	16.153.200	22.894.200
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000

Tiền khoản phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000	0	0	0	0	0	0
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	0	670.000	0	670.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	20.680.000	29.901.000	20.680.000	29.901.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	326.700	544.500	326.700	544.500
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	1.413.000	2.207.000	1.413.000	2.207.000
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	38.371.664	38.371.664	38.371.664	38.371.664
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	1.125.400	2.155.000	1.125.400	2.155.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	4.500.000	9.000.000	4.500.000	9.000.000
Thuê thiết bị các loại	13	074	6754	00000	0	0	55.400.000	55.400.000	55.400.000	55.400.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	2.000.000	6.000.000	2.000.000	6.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	0	4.340.000	0	4.340.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	9.941.400	43.412.800	9.941.400	43.412.800
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	0	5.184.000	0	5.184.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	15.627.871	15.627.871	15.627.871	15.627.871
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	67.920.000	67.920.000	67.920.000	67.920.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	9.163.700	17.133.200	9.163.700	17.133.200
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	2.173.500	2.173.500	2.173.500	2.173.500
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghệ thuật, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	8.100.000	16.200.000	8.100.000	16.200.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	8.700.000	8.700.000	0	0	8.700.000	8.700.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	448.140.000	448.140.000	448.140.000	448.140.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	4.466.000	4.466.000	4.466.000	4.466.000

Cộng:	8.700.000	8.700.000	2.869.841.477	5.083.724.486	2.878.541.477	5.092.424.486
Phần KBNN ghi:						

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dinh Thi Thuong01

Người ký: Hung50 Nguyen Duc
Ngày ký: 04/07/2024 10:53:34
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tiền Lãng - Hải Phòng

Hung50 Nguyen Duc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hải
Ngày ký: 02/07/2024 08:50:36
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Nguyễn Thị Hải

Người ký: Đỗ Thị Dung
Ngày ký: 03/07/2024 22:48:13
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Nhữ Văn Lan

Đỗ Thị Dung